

Số: 3099 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 25 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai
đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương
thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2023 thực
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 5 tháng 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:
từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số
02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về
ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung
ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025.*

Ủy nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, với nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Tại khoản 2 Điều 83 Luật Đầu tư công quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp: Xem xét, cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

Tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia có Quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư như sau: “1. *Trình ban hành các quy định chung về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.*”

Tại Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số Quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP hướng dẫn về công tác giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và tại Điều 83, Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019. Trong đó, làm rõ phương án phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc chi tiết đến nội dung, dự án thành phần (tổng mức và cơ cấu vốn) và danh mục dự án đầu tư*”.

Căn cứ các nội dung trên, việc HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là cần thiết và phù hợp với quy định hiện hành.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi:

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và

các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức theo quy định của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Phân bổ tổng vốn cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dự án, tiểu dự án thành phần trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm phù hợp với mức vốn phân bổ cho từng dự án, tiểu dự án thành phần được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ. Việc giao chi tiết cho các nội dung, nhiệm vụ, dự án sau khi các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định. Cụ thể như sau:

1. Phân bổ tổng vốn ngân sách trung ương: 2.395.562 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 1.158.344 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.237.218 triệu đồng, gồm:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 1.510.738 triệu đồng.

a) Vốn đầu tư phát triển: 656.800 triệu đồng

b) Vốn sự nghiệp: 853.938 triệu đồng

(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 797.515 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư phát triển: 441.554 triệu đồng.

b) Vốn sự nghiệp: 355.961 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 87.132 triệu đồng.

a) Vốn đầu tư phát triển: 59.990 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại phụ lục 3)

b) Vốn sự nghiệp: 27.322 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn sự nghiệp tại phụ lục 4)

2. Phân bổ chi tiết dự án đầu tư cho các sở, ban, ngành của tỉnh với Tổng số vốn là 41.213 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 19.375 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 21.838 triệu đồng.

(chi tiết tại phụ biểu 1 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm Tờ trình gồm: (1) Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và các phụ lục, phụ biểu kèm theo; (2) Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư giải trình, tiếp thu ý kiến của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố đối với dự thảo Nghị quyết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐT&BXH;
- Ban Dân tộc;
- VPUB: LĐVP, CV: TH, KT, VX;
- Lưu: VT, TH (TR).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Handwritten signature

Hoàng Xuân Ánh

Số /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2022

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg, ngày tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của

Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Phân bổ tổng vốn ngân sách trung ương: 2.395.562 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 1.158.344 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.237.218 triệu đồng, gồm:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 1.510.738 triệu đồng.

a) Vốn đầu tư phát triển: 656.800 triệu đồng

b) Vốn sự nghiệp: 853.938 triệu đồng

(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 797.515 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư phát triển: 441.554 triệu đồng.

b) Vốn sự nghiệp: 355.961 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn tại phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 87.132 triệu đồng.

a) Vốn đầu tư phát triển: 59.990 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại phụ lục 3)

b) Vốn sự nghiệp: 27.322 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn sự nghiệp tại phụ lục 4)

2. Phân bổ chi tiết dự án đầu tư cho các sở, ban, ngành của tỉnh với Tổng số vốn là 41.213 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 19.375 triệu đồng

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 21.838 triệu đồng

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này, quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện các dự án bảo đảm đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XII - Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

Số: 2905/BC - SKHĐT

Cao Bằng, ngày 23 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Dự thảo Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Công văn số 468/HĐND-VP, ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến các văn bản trình Kỳ họp thứ 11 HĐND tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2021-2026, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở ngành xây dựng “*Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng*”. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố đã xây dựng Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan soạn thảo) đã gửi Dự thảo Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cao Bằng; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; Đến hết ngày 23 tháng 11 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được 17 ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị.

Sở Kế hoạch và Đầu tư Cao Bằng Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình ý kiến góp ý cho dự thảo Nghị quyết như biểu chi tiết đính kèm theo công văn này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu VT - KTN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Minh Thắng



Ký bởi: Sở Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

BIỂU BÁO CÁO TỔNG HỢP

Tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

theo Báo cáo số 2905/BC-SKHĐT, ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Cao Bằng)

STT	Cơ quan thẩm định	Nội dung góp ý thẩm định dự thảo Nghị quyết	Ý kiến tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình của cơ quan soạn thảo
1	Sở Tư Pháp (Công văn số 838/STP-XDVB&PBGDPL, ngày 05/8/2022)		
1.1	Thẻ thức văn bản	<p>Tại tiết b điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 để thống nhất với Phụ lục IV dự thảo cần thay cụm từ “(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại phụ lục 4)” bằng cụm từ “(Chi tiết phân bổ vốn sự nghiệp tại Phụ lục IV)”</p> <p>Tại các Phụ lục dự thảo cần trình bày thống nhất với Khoản 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP, ví dụ: Phụ lục I TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)</p>	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo</p> <p>Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo</p>
2	Sở Công thương (Công văn số 1836/SCT-KHTCTH, ngày 21/11/2022)		
2.1	Đối với dự thảo Quyết định	Tại Điều 1: đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa nội dung “Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022” thành “ Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo

3	Sở Ngoại vụ (Công văn số 1820/SNgV-VP, ngày 21/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
5	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh (Công văn số 1891/BQLKKT-KHTH, ngày 21/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
6	Liên minh hợp tác xã (Công văn số 308/CV-LMHTX, ngày 21/11/2022)		
6.1	Dự thảo Tờ trình	Tên Tờ trình “Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng” nên sửa lại là: “Tờ trình Về việc ban hành Nghị Quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo
6.2	Số liệu dự thảo Nghị quyết	<i>Về Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: số liệu chưa thống nhất giữa phụ lục 1 với Dự thảo Nghị quyết và Dự thảo Tờ trình: “Phụ lục 1: vốn sự nghiệp: 853.938 triệu đồng; Dự thảo Nghị quyết và Dự thảo Tờ trình: 853.935 triệu đồng”</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo
7	Sở Khoa học và Công nghệ (Công văn số 1783/SKHCN-VP, ngày 21/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 2095/SGDDĐT-KH, ngày 21/11/2022)		

8.1	Dự thảo Nghị quyết	Chỉnh sửa Điều 1: "Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng" thành "Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng"	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo
		Kỹ thuật trình bày: Ý1 và 1.1, 1.2, 1.3 Điều 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo
8.2	Biểu phụ lục	Chỉnh sửa tiêu đề Phụ lục 2: "Tổng hợp phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022" thành "Tổng hợp phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023"	Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến đóng góp chỉnh sửa bản dự thảo
9	Thanh tra tỉnh (Công văn số 829/TTr-VP, ngày 22/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
10	Sở Xây dựng (Công văn số 2351/SXD-QLXD, ngày 22/11/2022)	Bổ sung thêm vào cột TDA 1 của Dự án 7 tại biểu số Phụ lục số 2 Bảng tổng hợp phân bổ vốn Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 là 400 triệu nữa (thành 600triệu). Kinh phí để thuê tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế mẫutrình UBND tỉnh ban hành trong năm 2023, để áp dụng cơ chế đặc thù phục vụ chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2023-2025	
11	Ngân hàng nhà nước tỉnh (Công văn số 889/CBA-TH, ngày 22/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 1351/TNMT-KHTH, ngày 23/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	

13	UBND huyện Quảng Hòa (Công văn số 1500/UBND-TCKH, ngày 23/11/2022)	Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét bổ sung 03 danh mục khởi công mới năm 2023 và bố trí vốn đầu tư từ nguồn chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 03 công trình trên để huyện thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng cho đồng bào dân tộc Mông trên địa bàn huyện (chi tiết biểu kèm theo)	Năm 2023 dự kiến trong dự thảo không giao chi tiết danh mục dự án của các huyện
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh Cao Bằng (Công văn số 1723/MTTQ-BTT, ngày 23/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
15	UBND huyện Hạ Lang (Công văn số 1307/UBND-TCKH, ngày 22/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
16	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng (Công văn số 843/BQLĐA-KHĐT, ngày 22/11/2022)	Nhất trí với dự thảo	
17	Sở Tài Chính (Công văn số 2795/STC-TCĐT, ngày 23/11/2022)	Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại số liệu đã giao năm 2022 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Phụ lục số 3 như sau: - Tổng số Kế hoạch vốn đã giao năm 2022: 223.640 triệu đồng. - Huyện Bảo Lạc: 25.600 triệu đồng. - Thành phố Cao Bằng 3.160 triệu đồng.	Không tiếp thu do số liệu đã nhập đúng theo kế hoạch giao

Phụ lục 1
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG CÔNG NSTW (tr.đồng)	Công vốn đầu tư (tr.đồng)	Vốn đầu tư										Trong đó										Đã ứng	
				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	Công vốn sự nghiệp (tr.đồng)					Vốn sự nghiệp						
														Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10		
	Tổng công toàn tỉnh	1.510.738	656.800	51.373	36.698	13.967	453.171	51.335	15.258	-	-	22.552	12.446	853.938	29.733	-	418.497	55.534	154.820	14.118	15.842	39.216	99.522	26.656	-
A	Số, ban, ngành tỉnh	143.660	19.375	-	-	-	-	13.255	3.050	-	-	-	3.070	124.285	-	-	23.640	-	47.678	5.645	11.395	16.800	3.971	15.156	-
1	Ban Dân tộc	55.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.202	-	-	-	-	45.378	-	-	-	3.176	6.648	-
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.623	-	-	9.456	-	-	-	-	-	-	-	167
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	167
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.367	-	-	-	-	1.300	-	-	7.000	-	-	67
6	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	8.762	3.050	-	-	-	-	-	3.050	-	-	-	-	5.712	-	-	-	-	-	5.645	-	-	-	-	67
7	Sở Y tế	14.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.721	-	-	2.364	-	-	-	11.395	-	795	167	-
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.867	-	-	-	-	-	-	-	9.800	-	-	67
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167
11	Sở Giao thông Vận tải	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
12	Sở Công Thương	3.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.613	-	-	3.546	-	-	-	-	-	-	-	67
13	Sở Nội vụ	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67
14	Công an tỉnh	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67
16	Sở Tư pháp	4.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.104
17	Sở Thông tin và Truyền thông	1.067	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67
18	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.899	2.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.070	2.829	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	1.647
19	Hội Nông dân tỉnh	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.249	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	67
20	Sở Xây dựng	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
21	Sở Ngoại vụ	886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	886
22	Sở Khoa học và Công nghệ	4.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.728	-	-	4.728	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Tỉnh Đoàn Thanh niên	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.249	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	67
23	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh	13.255	13.255	-	-	-	-	13.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Cấp huyện	1.367.077	637.425	51.373	36.698	13.967	453.171	38.080	12.208	-	-	22.552	9.376	729.653	29.733	-	394.857	55.534	107.142	8.473	4.447	22.416	95.551	11.500	-
1	Bảo Lâm	167.572	78.681	5.377	11.488	-	44.621	5.212	984	-	-	10.023	976	88.891	5.069	-	50.561	3.859	10.410	683	466	2.136	14.680	1.027	-
2	Bảo Lạc	180.868	88.346	1.401	7.574	-	56.460	7.966	1.287	-	-	12.529	1.130	92.522	2.136	-	51.865	4.825	17.083	893	559	2.625	11.260	1.276	-
3	Nguyễn Bình	178.697	83.274	7.700	-	13.967	52.168	6.949	1.287	-	-	-	1.203	95.423	2.094	-	60.506	5.143	13.714	893	585	2.641	8.539	1.309	-
4	Hà Quảng	169.855	75.524	6.129	1.578	-	59.797	5.212	1.590	-	-	-	1.218	94.331	3.459	-	51.275	5.955	14.824	1.103	638	3.146	12.433	1.498	-
5	Hòa An	114.056	60.699	6.335	5.743	-	43.178	3.475	1.136	-	-	-	832	53.357	5.103	-	22.072	3.699	10.123	788	438	1.956	8.128	1.051	-
6	Trùng Khánh	147.560	63.895	5.822	-	-	52.446	2.896	1.590	-	-	-	1.141	83.665	1.965	-	43.395	5.317	12.707	1.103	624	2.983	14.104	1.468	-
7	Hạ Lang	114.112	52.755	4.570	-	-	44.557	1.737	984	-	-	-	906	61.358	4.766	-	25.024	17.864	2.727	683	0	2.185	7.115	994	-
8	Quảng Hóa	147.413	69.067	6.274	5.731	-	52.242	2.316	1.438	-	-	-	1.065	78.346	773	-	43.529	5.134	11.270	998	567	2.723	12.014	1.359	-
9	Thạch An	133.203	58.181	5.615	4.585	-	43.701	2.316	1.060	-	-	-	904	75.022	4.368	-	46.631	3.739	8.758	735	452	2.022	7.278	1.039	-
10	TP. Cao Bằng	13.740	7.003	2.151	-	-	4.000	-	852	-	-	-	-	6.737	-	-	-	-	5.527	595	118	-	-	-	498

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Dự án 1						Dự án 2 (SN)	Dự án 3 (SN)			Dự án 4						Dự án 5 (SN)	Dự án 6 (SN)			Dự án 7 (SN)			Tổng số phân bổ					
		Cộng		TDA1		TDA2			Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	ĐTPT	SN	TDA1		TDA2 (SN)		TDA3		Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	ĐTPT	SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN								ĐTPT	SN			ĐTPT	SN										
1	Bảo Lâm	45.316	4.532	45.316,0	4.532			8.285	5.141	3.654	1.487	4.005	0	4.005		2.440	730		835	16.840	2.205	1.951	254	687	640	47	87.011	45.316	41.695	
2	Bảo Lạc	39.957	3.996	39.957,0	3.996			8.454	5.141	3.729	1.412	3.483	0	3.483		2.339	508		636	9.500	2.276	2.014	262	815	760	55	73.622	39.957	33.665	
3	Hạ Lang	39.957	3.996	39.957,0	3.996			6.214	3.671	2.741	930	2.935	0	2.935		2.042	502		391	9.080	1.653	1.463	190	687	640	47	68.193	39.957	28.236	
4	Hà Quảng	105.705	10.571	45.316,0	4.532	60.389	6.039	12.231	6.938	5.395	1.543	4.365	0	4.365		2.560	1075		730	18.040	3.440	3.044	396	943	880	63	162.233	105.705	56.528	
5	Thạch An	39.957	3.996	39.957,0	3.996			6.933	4.091	3.058	1.033	3.121	0	3.121		2.157	573		391	10.020	1.872	1.657	215	719	670	49	70.709	39.957	30.752	
6	Nguyễn Đình	44.342	4.434	44.342,0	4.434			8.088	4.600	3.567	1.033	3.322	0	3.322		2.239	626		457	19.100	2.184	1.933	251	815	760	55	86.885	44.342	42.543	
7	Trùng Khánh	104.482	10.447	44.829,0	4.482	59.653	5.965	12.893	7.206	5.687	1.519	4.458	0	4.458		2.659	1016		783	14.440	3.622	3.205	417	943	880	63	158.491	104.482	54.009	
8	Quảng Hòa							8.285	4.675	3.654	1.021	3.116	0	3.116		2.386			730		2.513	2.224	289	879	820	59	19.468	0	19.468	
9	Hòa An							5.002	3.068	2.206	862	2.336	0	2.336		1.912			424		1.517	1.343	174	601	550	51	12.524	0	12.524	
10	TP Cao Bằng							3.241	2.128	1.429	699	1.336	0	1.336		919			417		983	870	113	380	347	33	8.068	0	8.068	
11	Sở LB-TBXH											8.473	3.752	4.721		2.368	1.103	3.752	1.250		878			878	4659	1.100	3.559	14.010	3.752	10.258
12	Trường TC nghề												21.907	18.086	3.821	18.086	3.821											21.907	18.086	3.821
13	Sở TT-T. Thông																				8.444	8.444		350	200	150	8.794		8.794	
14	Sở Xây dựng																						350	200	150	350		350		
15	Sở Y tế																						350	200	150	350		350		
16	Sở NNPTNT											1.500		1.500		1.500							300	200	100	1.800		1.800		
17	Tình đoàn thanh niên											1.000		1.000		1.000											1.000		1.000	
18	Hội nông dân tỉnh											500		500		500											500		500	
19	Sở Nội Vụ																				300		300				300		300	
20	Hội liên hiệp phụ nữ													500		500											500		500	
21	Mặt trận Tổ quốc tỉnh											500		500		500					200		200	100		100	800		800	
Tổng cộng		419.716	41.972	299.674	29.968	120.042	12.004	79.626	46.659	35.120	11.539	66.357	21.838	45.019	18.086	31.842	6.133	3.752	7.044	97.020	32.087	28.148	3.939	13.578	8.847	4.731	797.515	441.554	355.961	

Phụ lục 3

BIỂU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện/Xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Đã giao năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
	Tổng cộng	332.920,00	223.690,00	59.990,00
I	Huyện Quảng Hòa	70.285,00	29.025,00	14.650,00
A	Đầu tư cấp huyện	40.000,00	5.600,00	14.050,00
B	Đầu tư cấp xã	30.285,00	23.425,00	600,00
1	Đại Sơn			300,00
2	Xã Độc Lập			300,00
II	Huyện Hòa An	65.713,00	26.213,00	14.570,00
A	Đầu tư cấp huyện	40.000,00	5.600,00	13.670,00
B	Đầu tư cấp xã	25.713,00	20.613,00	900,00
1	Nam Tuấn			300,00
2	Hoàng Tung			300,00
3	Đức Long			300,00
III	Huyện Bảo Lạc	27.150,00	25.450,00	750,00
1	Huy Giáp			750,00
IV	Huyện Bảo Lâm	19.440,00	19.440,00	10.000,00
1	Xã Lý Bôn			3.300,00
2	Xã Quảng Lâm			3.300,00
3	Yên Thố			3.400,00
V	Huyện Hạ Lang	20.670,00	18.970,00	800,00
1	Thị Hoa			800,00
VI	Huyện Hà Quảng	35.253,00	28.943,00	1.800,00
1	Ngọc Đào			1.200,00
2	Sóc Hà			300,00
3	Lương Can			300,00
VII	Huyện Nguyên Bình	23.810,00	23.810,00	10.000,00
1	Xã Tam Kim			2.000,00
2	Xã Minh Tâm			2.000,00
3	Vũ Minh			2.000,00
4	Hoa Thám			2.000,00
5	Thế Dục			2.000,00
VIII	Huyện Thạch An	22.893,00	19.493,00	600,00
1	Lê Lai			300,00
2	Đức Long			300,00
IX	Huyện Trùng Khánh	39.246,00	28.986,00	3.500,00
1	Ngọc Côn			1.000,00
2	Phong Châu			1.000,00
3	Cao Chương			300,00
4	Xã Đàm Thủy			1.200,00
X	Thành phố Cao Bằng	8.460,00	3.360,00	3.320,00
1	Vĩnh Quang			1.700,00
2	Chu Trinh			620,00
3	Hưng Đạo			1.000,00

Phụ biểu 1
DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HNND ngày /tháng /năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

D/T, Trích đính

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư						Dự kiến bổ trợ vốn trung hạn 2021-2025				Đã giao hết năm 2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
					Quyết định đầu tư (Số, ngày/tháng/năm)		Tổng số		Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số		Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số		Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân		
					NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
TỔNG CỘNG						164.519	160.975	3.544		174.648	171.104	3.544		38.650	38.650		22	23	24	25	26	27	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BAO ĐÁP TỘC THIÊN SÓ VÀ MIỀN NÚI					84.820	81.276	3.544		84.820	81.276	3.544		14.330	14.330		19.375	19.375					
1	Số Văn hóa Thể thao và Du lịch					23.000	23.000			23.000	23.000			2.270	2.270		3.058	3.058					
	(10) - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đông bắc các tộc thiểu số và miền núi																						
	- Đầu tư xây dựng 13 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đông bắc các tộc thiểu số																						
	- Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch nhà sàn 9 gian, xóm Tục Ngả, xã Đồn Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đồn Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2023		1.000	1.000			1.000	1.000			500	500		500	500					
	- Dự án: Đầu tư điểm tham quan du lịch điểm xóm Ngòi, xã Ngọc Đông, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	xã Ngọc Đông, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2024		1.000	1.000			1.000	1.000						200	200					
2	(15) - Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số																						
	- Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Tày - Bản Giàng, xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2022-2024		6.000	6.000			6.000	6.000			1.770	1.770		1.450	1.450					
	- Dự án: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tại xóm Trung Nguyễn xã Đông Sơn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	xã Đông Sơn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025		6.000	6.000			6.000	6.000						300	300					
3	(17) - Hỗ trợ tư bố, tìm tòi, chống trộm cắp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số																						
	- Dự án: Trưng tu tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt tiêu biểu, di tích quốc gia tiêu biểu																						
	- Dự án: Trưng tu tôn tạo nhà sàn, điểm di tích Đồn Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đồn Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Trưng tu tôn tạo	2023-2024		3.000	3.000			3.000	3.000						300	300					
	- Dự án: Trưng tu tôn tạo các chướng báo quân Báo và quốc gia Đồn chướng chùa Đa Quận, xã Hồng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	xã Hồng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Trưng tu tôn tạo	2023-2025		6.000	6.000			6.000	6.000						300	300					
II	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh					32.344	28.808	3.544		32.344	28.808	3.544		6.760	6.760		13.255	13.255					
1	Trường PT Dân tộc nội trú Huyện Hòa An	Thị trấn Thạch Nhứt, huyện Hòa An	Xây mới nhà nội trú học sinh 15 phòng	2022-2024	1639/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.000	5.000			5.000	5.000			3.000	3.000		2.000	2.000					
2	Trường PT Dân tộc nội trú Bản Làn, Huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miát, huyện Bảo Lâm	Xây mới nhà nội trú 12 phòng	2022-2024	1640/QĐ-SXD ngày 29/8/2022	5.500	5.500			5.500	5.500			3.000	3.000		2.500	2.500					
3	Trường PTDT Nội trú huyện Nguyên Bình	Thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Xây mới nhà nội trú học bộ môn, nhà bếp và cải tạo nhà nội trú	2022-2024	1649/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	6.900	6.900			6.900	6.900			350	350		3.000	3.000					
4	Trường PTDT Nội trú THCS Pác Hả, huyện Quảng Hòa	Thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	Xây mới nhà nội trú học bộ môn, cải tạo 02 lớp học	2022-2024	1650/QĐ-SXD ngày 30/8/2022	7.500	7.500			7.500	7.500			410	410		3.255	3.255					
5	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Cải tạo nhà nội trú học	2023-2025		2.900	2.900			2.900	2.900						1.000	1.000					
6	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hòa An	Thị trấn Nước Hả, huyện Hòa An	Xây mới nhà nội trú học bộ môn, cải tạo nhà nội trú	2023-2025		4.544	1.000	3.544		4.544	1.000	3.544					1.000	1.000					
III	Lĩnh vực khác					2.948	2.948			2.948	2.948			538	538		2.070	2.070					
	Dự án 10, Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đông bắc các tộc thiểu số và miền núi																						
	Xây dựng và đưa đi vận hành trạm truyền hình																						
IV	Số Thông tin và Truyền thông					2.948	2.948			2.948	2.948			530	530		2.070	2.070					
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và bảo đảm AN/TT vùng đông bắc DTTS và MN					26.528	26.528			26.528	26.528			4.770	4.770		1.000	1.000					
	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Công - Cầu lao động					26.528	26.528			26.528	26.528			4.770	4.770		1.000	1.000					
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHEO BỀN VỮNG					79.699	79.699			89.828	89.828			24.320	24.320		21.838	21.838					
1	Dự án 4: Phát triển giao dịch nghề nghiệp, việc làm bền vững					79.699	79.699			89.828	89.828			24.320	24.320		21.838	21.838					
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giao dịch nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					77.506	77.506			77.506	77.506			23.252	23.252		18.086	18.086					
	Nâng cấp, xây dựng mới trường Trung cấp nghề, tỉnh Cao Bằng	TPCB	Theo QĐ phê duyệt	2022-2025		77.506	77.506			77.506	77.506			23.252	23.252		18.086	18.086					
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					2.193	2.193			12.322	12.322			1.068	1.068		3.752	3.752					
	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Công - Cầu lao động	TPCB	Theo QĐ phê duyệt	2022-2023		2.193	2.193			12.322	12.322			1.068	1.068		3.752	3.752					
	Đầu tư xây dựng sân giao dịch việc làm (trực tiếp, trực tuyến); kết nối Công - Cầu lao động (Giải đoạn 2)	TPCB	Theo QĐ phê duyệt	2023-2025		10.129	10.129			10.129	10.129						1.125	1.125					